

Địa chỉ : Xóm Lão, xã Vật Lại, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị : đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236,949,642,919	160,955,708,147
I. Tiền và các khoản đang đương tiền	110	5.1	6,158,827	6,985,106
1. Tiền	111		6,158,827	6,985,106
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		235,895,516,235	159,900,422,776
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	115,031,014,616	115,031,014,616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,139,476,257	31,239,476,257
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	120,000,000,000	120,000,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(190,031,397,414)	(266,126,490,873)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		159,756,422,776	159,756,422,776
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,047,967,857	1,048,300,265
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	1,047,367,857	1,047,700,265
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		600,000	600,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,380,513,839	3,136,396,292
II. Tài sản cố định	220		4,380,513,839	3,136,396,292
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	4,380,513,839	3,136,396,292
- Nguyên giá	222		6,307,254,400	6,307,254,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,926,740,561)	(3,170,858,108)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (207 = 100 + 200)	270		241,330,156,758	164,092,104,439
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29,905,130,632	32,191,748,231
I. Nợ ngắn hạn	310		29,905,130,632	32,191,748,231
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			1,015,000,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	5.8	21,696,761,543	21,696,761,543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	30,497,416	
4. Phải trả người lao động	314		608,850,000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	272,727,273	600,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	7,296,294,400	8,879,986,688
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211,425,026,126	131,900,356,208
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	211,425,026,126	131,900,356,208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268,400,000,000	268,400,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		26,840,000	26,840,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(56,974,973,874)	(136,499,643,792)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		2,737,875,756	(56,974,973,874)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(59,712,849,630)	(79,524,669,918)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		241,330,156,758	164,092,104,439

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG



TRƯỞNG ĐƠN VỊ
NGUYỄN THẾ PHÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MỎ VÀ XNK KHOÁNG SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ : Xóm Lão, xã Vật Lại, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã Số	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01A	(14,958,076,128)	(232,872,860)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(14,928,212,408)	(77,103,974,891)
2. Điều chỉnh cho các khoản		(7,502,156,752)	75,656,102,031
- Khấu hao TSCĐ	02	481,685,140	311,029,387
- Các khoản dự phòng	03	47,507,849,354	75,345,072,644
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12,042,944,791)	
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(43,448,746,455)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,472,293,032	1,215,000,000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5,910,468,750)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,115,600,000)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2,723,187,500	1,015,000,000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(68,181,818)	200,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500,000,000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	42,343,356,100	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30,000,000,000)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21A	272,710	6,310
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	272,710	6,310
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31A	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14,957,803,418)	(232,866,550)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44,898,045,563	239,851,656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29,940,242,145	6,985,106

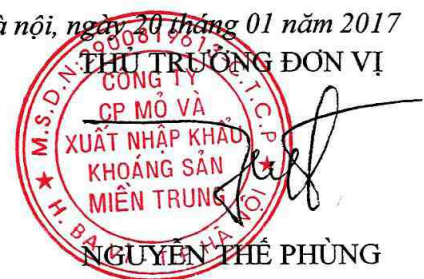
KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



NGUYỄN THẾ PHÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MỎ VÀ XNK KHOÁNG SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ : Xóm Láo, xã Vật Lại, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
	Tổng cộng	496,055,327,395	496,055,327,395	294,684,322,947	294,684,322,947	569,889,097,212	569,889,097,212
111	Tiền mặt	235,000,000	235,000,000	1,462,050,000	1,693,767,638	3,282,362	
1111	Tiền mặt VND	235,000,000	235,000,000	1,462,050,000	1,693,767,638	3,282,362	
112	Tiền gửi ngân hàng	4,851,656	4,851,656	6,310	1,155,222	3,702,744	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	4,851,656	4,851,656	6,310	1,155,222	3,702,744	
11212	NH BIDV CN Hồng Hà (MHB 449)	1,112,765	1,112,765	2,359	55,000	1,060,124	
11213	NH BIDV CN Nam HN - 21310000	1,298,842	1,298,842	2,757	220,000	1,081,599	
11214	NH TPbank CN Tây HN - 0045157	424,232	424,232	1,194	110,222	315,204	
11215	NH Techcombank CN Hà Thành -	783,333	783,333		550,000	233,333	
11216	NH Seabank CN Long Biên- 02400	24,750	24,750			24,750	
11217	NH BIDV - CN Thành Vinh - 4493	1,207,734	1,207,734		220,000	987,734	
131	Phải thu của khách hàng	115,031,014,616	115,031,014,616	19,800,000	19,800,000	115,031,014,616	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1,047,367,857	1,047,367,857	2,132,408	1,800,000	1,047,700,265	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng	1,047,367,857	1,047,367,857	2,132,408	1,800,000	1,047,700,265	
138	Phải thu khác	279,756,422,776	279,756,422,776	7,296,294,400		7,296,294,400	
1388	Phải thu khác	279,756,422,776	279,756,422,776	7,296,294,400		7,296,294,400	
139	Dự phòng công nợ phải thu khó đòi		190,031,397,414		76,095,093,459		266,126,490,873
211	TSCĐ hữu hình	6,307,254,400	6,307,254,400			6,307,254,400	
2112	Máy móc, thiết bị	6,307,254,400	6,307,254,400			6,307,254,400	
214	Hao mòn TSCĐ		2,859,828,721		311,029,387		3,170,858,108
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2,859,828,721		311,029,387		3,170,858,108
331	Phải trả cho người bán	31,239,476,257	21,696,761,543	32,297,416	1,800,000	31,239,476,257	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà	600,000	600,000	1,800,000	1,800,000	600,000	
3331	Thuế GTGT phải nộp			1,800,000	1,800,000		
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			1,800,000	1,800,000		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	600,000	600,000				
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác						
33382	Các loại thuế khác						
3339	Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		30,497,416	30,497,416			
334	Phải trả người lao động		1,058,850,000	1,208,850,000	150,000,000		
3341	Phải trả công nhân viên		1,058,850,000	1,208,850,000	150,000,000		
335	Chi phí phải trả		1,426,727,273	1,023,977,273	197,250,000		600,000,000

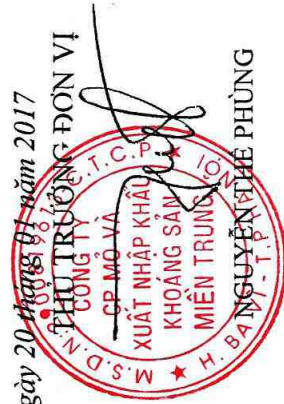
Tài khoản	Tên tài khoản	Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
338	Phải trả, phải nộp khác		182,094,872		1,401,597,416		1,583,692,288
3388	Phải trả phải nộp khác		182,094,872		1,401,597,416		1,583,692,288
341	Vay và nợ thuê tài chính		335,000,000		680,000,000		1,015,000,000
3411	Các khoản đi vay		335,000,000		680,000,000		1,015,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh		268,400,000,000				268,400,000,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		268,400,000,000				268,400,000,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	62,433,339,833	2,737,875,756	136,517,029,344	59,712,849,630	136,499,643,792	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		2,737,875,756	59,712,849,630		56,974,973,874	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	62,433,339,833		76,804,179,715	59,712,849,630	79,524,669,918	
515	Doanh thu hoạt động tài chính			6,310	6,310		
623	Chi phí sử dụng máy			307,279,387	307,279,387		
6234	Chi phí khấu hao máy thi công			307,279,387	307,279,387		
632	Giá vốn hàng bán			307,279,387	307,279,387		
635	Chi phí tài chính			1,105,222	1,105,222		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			76,813,596,592	76,813,596,592		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			347,250,000	347,250,000		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			148,727,273	148,727,273		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			3,750,000	3,750,000		
6425	Thuế, phí và lệ phí						
6426	Chi phí dự phòng			76,095,093,459	76,095,093,459		
6428	Chi phí bằng tiền khác			218,775,860	218,775,860		
711	Thu nhập khác			18,000,000	18,000,000		
811	Chi phí khác						
911	Xác định kết quả kinh doanh			76,970,913,298	76,970,913,298		

Hà nội, ngày 20 tháng 08 năm 2017

TOÁN TRƯỞNG



U DANH PHƯƠNG



II
81
NG
M
NH
AN
N

Địa chỉ : Địa chỉ : Xóm Lão, xã Vật Lại, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Mỏ và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900819613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 60, đường Nguyễn Tuấn Thiện, phường Lê Mao, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy ĐKKD đến 31/12/2016 là : 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo số tiền thực góp đến 31/12/2016 là 268.400.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn). Vốn điều lệ theo số tiền thực góp đến 30/09/2016 là 268.400.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh: - Thăm dò, khai thác, mua bán , chế biến khoáng sản ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ;
- Khai thác, chế biến, mua bán đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán hàng nông, lâm sản;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : Theo quý

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con : Không
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Không

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND : VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành : Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : Không

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : Không

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh : Không

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Không

c) Các khoản cho vay : Không

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Không

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên,
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2015

(Số năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 30

Máy móc, thiết bị 05 - 10

Phương tiện vận tải 06 - 10

Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác 03 - 05

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : Không

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại : Không

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ từ 1 năm đến 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Không

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Không

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Không

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi : Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty. Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Theo KQKD thực tế.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Thu nhập khác : được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : Không

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Ước tính kế toán

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3,282,362	
- Tiền gửi ngân hàng	3,702,744	6,158,827
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6,985,106	6,158,827

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	146,270,490,873	146,170,490,873
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	115,031,014,616	115,031,014,616
Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (KTB)	24,442,956,500	24,442,956,500
Công ty cổ phần khoáng sản và luyện kim màu (KSK)	72,484,253,850	72,484,253,850
Công ty cổ phần khoáng sản Hòa Bình (KHB)	6,307,831,266	6,307,831,266

Công ty cổ phần luyện kim Đông Bắc	10,022,848,000	10,022,848,000
Công ty cổ phần luyện kim Phú Thịnh (PTK)	1,773,125,000	1,773,125,000
- các khoản phải thu khách hàng khác (Trả trước người bán)	31,239,476,257	31,139,476,257
Công ty cổ phần luyện kim Phú Thịnh (PTK)	1,207,428,000	1,207,428,000
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam (FID)	29,888,048,257	29,888,048,257
Công ty TNHH kiểm toán CBA Việt Nam	100,000,000	
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Quốc	44,000,000	44,000,000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
- Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cơ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
Tổng công ty cổ phần khoáng sản Bắc Cạn *	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cơ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000

Phải thu khác : *Khoản phải thu khác với Tổng công ty cổ phần khoáng sản Bắc Cạn là khoản vốn góp hợp tác đầu tư phát sinh trong năm 2015. Tuy nhiên hồ sơ góp vốn (hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận vốn góp đều không có) nên phải chuyển sang phải thu khác và trích lập dự phòng 100% đến ngày 31/12/2015. Khoản phải thu này tại ngày 31/12/2016 là 120.000.0000 đ, đã trích lập dự phòng 100% tại ngày 31/12/2016 là 120.000.000.000 đ.

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;		159,756,422,776		159,756,422,776
Tiền bán cổ phiếu KSS đã bị rút ra (Ông Vũ Đại Dương đang cầm)		20,077,130,000		20,077,130,000
Tiền rút về từ Công ty VCI Việt Nam (Ông Vũ Đại Dương đang cầm)		60,000,000,000		60,000,000,000
Tiền mặt kiểm kê bị thiếu tại ngày 31/12/2014 (Thái thị Hồng Thủy- Thủ quỹ đang cầm)		59,567,008,776		59,567,008,776

Vũ Đại Dương	3,500,000,000		3,500,000,000
Dương Thị Vân	12,832,000,000		12,832,000,000
Tổng Thị Loan	200,000,000		200,000,000
Nguyễn Thu Trang	280,284,000		280,284,000
Vũ Thị Vinh	3,300,000,000		3,300,000,000
b) Hàng tồn kho;			
c) TSCĐ;			
d) Tài sản khác.			

* Tài sản thiếu chờ xử lý : Đến 31/12/2016. HĐQT và Ban lãnh đạo Công ty vẫn chưa làm việc được cụ thể với từng đối tượng trên. Trong quý IV/2016, HĐQT và Ban lãnh đạo Công ty đã gửi hồ sơ cho cơ quan chức năng (Cơ quan An ninh điều tra - Bộ Công an) để điều tra, khởi tố các cá nhân liên quan vì có hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty. Tuy nhiên, đến 31/12/2016, Cơ quan An ninh điều tra vẫn chưa khởi tố các nghi can về hành vi rút tiền mặt và chiếm đoạt tài sản của Công ty như Vũ Đại Dương, Dương Thị Vân, Thái Thị Hồng Thủy, Tổng Thị Loan, Nguyễn Thu Trang, và Vũ Thị Vinh. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục phối hợp, bám sát Cơ quan An ninh điều tra và các cơ quan chức năng để thu hồi số tiền này về cho Công ty.

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	266,126,490,873		Bao gồm 100% công nợ phải thu trả trước cho người bán, công nợ phải thu khách hàng và 100% khoản phải thu khác với Tổng công ty cổ phần khoáng sản Bắc Cạn	190,031,397,414		Trích lập dự phòng 2015 - 100% khoản đầu tư do không có hồ sơ Là 120.000.000.000 đ + Trích lập dự phòng 2015 - 50% công nợ phải thu khách hàng 131 do quá hạn 1 năm Là 57,515,507,308 đ + Trích lập dự phòng 2015 - 50% công nợ phải thu trả trước 331 do quá hạn 1 năm (Luyện kim phú Thịnh + PTĐNVN) là : 15,547,738,129 đ

- Thông tin về các khoản tiền phạt phải thu về lãi					
- Mua hàng từ thời hạn phải thu quá hạn					
Cộng	266,126,490,873			190,031,397,414	

Nợ xấu : Nợ xấu đến 31/12/2016 là toàn bộ khoản nợ phải trích lập dự phòng. Bao gồm 100% công nợ phải thu trả trước cho người bán, công nợ phải thu khách hàng và 100% khoản phải thu khác với Tổng công ty cổ phần khoáng sản Bắc Cạn. Tổng trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đến 31/12/2016 là : 266.126.490.873 đ

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư Đầu kỳ		5,787,254,400	520,000,000				6,307,254,400
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCCD hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang vai vượng sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ		5,787,254,400	520,000,000				6,307,254,400
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư Đầu kỳ		2,518,828,053	341,002,668				2,859,828,721
- Khấu hao trong kỳ		289,362,720	21,666,667				311,029,387
- Tăng khác							
- Chuyển sang vai vượng sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ		2,808,188,773	362,669,335				3,170,858,108
Giá trị còn lại							
- Tại ngày Đầu kỳ		3,268,428,347	178,997,332				3,447,425,679
- Tại ngày Cuối kỳ		2,979,065,627	157,330,665				3,136,396,292

- Giá trị còn lại Cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: TSCĐ này là theo sổ sách đến 31/12/2014 và tiếp tục theo dõi trên sổ sách kế toán đến 31/12/2016. Tuy nhiên, hiện trạng tài sản cố định này chưa được bàn giao từ ban lãnh đạo cũ sang ban lãnh đạo mới (thời điểm tổ chức ĐHCĐ bất thường năm 2015 ngày 29/08/2015). Hiện nay, tài sản này chưa biết còn đang tồn tại hiện vật hay không, tình trạng ra sao và đang ở đâu do chưa được kiểm kê hiện vật tại ngày 31/12/2015. Đến 31/12/2016, Công ty vẫn chưa tổ chức kiểm kê TSCĐ này, nếu sau này kiểm kê phát hiện không còn hiện vật thì sẽ xử lý trong năm tài chính tiếp theo.

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		1,048,300,265	1,047,967,857
Thuế GTGT được khấu trừ		1,047,700,265	1,047,367,857
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		600,000	600,000
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
Cộng		1,048,300,265	1,047,967,857

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,015,000,000		1,015,000,000			
Vay ngắn hạn ông Trần Hữu Tiệp	135,000,000		135,000,000			
Vay ngắn hạn ông Chu Danh Phương	880,000,000		880,000,000			
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng	1,015,000,000		1,015,000,000			

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	1,015,000,000			
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	1,015,000,000			

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Trong kỳ phát sinh 02 khoản vay tiền của Ban lãnh đạo Công ty để phục vụ hoạt động SXKD gồm : Khoản vay của ông Trần Hữu Tiệp là 135.000.000 đ và của ông Chu Danh Phương là 880.000.000 đ để duy trì tình trạng hoạt động của Công ty như tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2016, quyết toán thuế, nộp các loại thuế tại Nghệ An để chuyển trụ sở chính về địa bàn thành phố Hà Nội, trả lương cho CBCNV và thực hiện các chi phí quản lý khác ...

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (KTB)	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543

- Phải trả cho các đối tượng khác b) Các khoản phải trả người bán (chỉ tiết trong kỳ ngắn hạn)				
Cộng	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (KTB)	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
- Các đối tượng khác				
Cộng	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
g) Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong	Cuối kỳ
a) Phải nộp (Chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(600,000)			(600,000)
- Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	
- Các khoản phạt, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30,497,416	(30,497,416)		
Cộng	29,897,416	(27,497,416)	3,000,000	(600,000)

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	600,000,000	272,727,273
- Các khoản trích trước khác	600,000,000	272,727,273
Tiền phí kiểm toán	600,000,000	272,727,273
Tiền thù lao HĐQT		
Tiền chi phí khác		
b) Dài hạn		
Cộng	600,000,000	272,727,273

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	8,879,986,688	7,296,294,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,879,986,688	7,296,294,400
Nguyễn Quỳnh Anh *	20,000,000	20,000,000
Nguyễn Trung Toàn *	7,276,294,400	7,276,294,400
Tiền lương, thù lao thu lại của HĐQT-BKS và CBCNV từ quý 3/2016 về trước để chờ xử lý cho tài sản thiếu chờ xử lý trước 31/12/2015	1,401,597,416	
Trần Hữu Tiệp	182,094,872	
Cộng	8,879,986,688	7,296,294,400
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

- * Khoản phải trả cá nhân bà Nguyễn Quỳnh Anh và ông Nguyễn Trung Toàn là khoản tiền mặt do hai cá nhân này nộp vào Ngân hàng năm 2015 nhưng chưa rõ nguồn tiền nộp này được lấy từ đâu, do trong năm 2015, Công ty không có phiếu thu, phiếu chi tiền mặt. Sẽ làm rõ sau khi HĐQT và ban TGD trong thời gian tới làm việc với các đối tượng liên quan đang cầm tiền mặt của Công ty. Nếu nguồn tiền được lấy từ quỹ tiền mặt của Công ty thì sẽ giảm trách nhiệm tương ứng của cá nhân người đang cầm tiền mặt của công ty là ông Vũ Đại Dương.

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Th	Quyền chọn	Vốn	Chênh	Chê	LNST chưa phân	Các	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư Đầu năm	268,400,000,000						2,737,875,756		271,137,875,756
+ Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							59,712,849,630		
- Giảm khác									
Số dư Đầu năm nay	268,400,000,000						(56,974,973,874)		211,425,026,126
+ Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay							79,524,669,918		79,524,669,918
- Giảm khác									
Số dư Cuối kỳ nay	268,400,000,000						(136,499,643,792)		131,900,356,208

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp Đầu năm	268,400,000,000	268,400,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	268,400,000,000	268,400,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26,840,000	26,840,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,000,000	31,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
---	--	--

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

* Tại thời điểm đầu tháng 01/2015, Công ty đã là Công ty đại chúng và đến ngày chốt danh sách họp ĐHCĐ bất thường ngày 29/08/2015 thì Công ty đã có 114 cổ đông.

Hiện nay, Công ty đã đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 15/04/2016 với danh sách cổ đông chốt trước khi đăng ký giao dịch tại ngày 07/04/2016 là 103 cổ đông. Số lượng Cổ đông tính đến ngày chốt danh sách để họp ĐHCĐ thường niên năm 2016 (ngày 09/09/2016) là 1.158 cổ đông.

* Tổng số cổ phiếu đăng ký niêm yết trên sàn Upcom trước khi giao dịch ngày 15/04/2016 là 31.000.000 cổ phiếu. Tuy nhiên tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 31/12/2015 thì vốn chủ sở hữu là 268.400.000.000 đ, số lượng cổ phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2014, tại ngày 31/12/2015 và tại ngày 31/12/2016 thực tế cũng chỉ còn 26.840.000 cổ phiếu. Việc xác định thu hồi số cổ phiếu đang lưu hành hiện nay lớn hơn số cổ phiếu thực tế phát hành này sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng sau khi có kết luận của các cơ quan chức năng trong các năm tài chính tiếp theo.

Chi tiết vốn góp thực tế của chủ sở hữu đến 31/12/2014

Họ và tên	Số tiền vốn điều lệ	Số tiền vốn	Phương thức góp vốn	Ngày góp vốn
1 Cao Minh Hòa	2,400,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
2. Nguyễn Văn Hùng	1,900,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
3. Trần Đức Thành	1,100,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
4. Nguyễn Hữu Hiền	500,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
5. Trần Văn Tạo	1,900,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
6. Lê Văn Hiền	2,200,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
7. Lê Văn Cường		20,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển NH	18/12/2013
		20,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển NH	20/02/2014
		20,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển NH	21/02/2014
		3,400,000,000	Góp bằng tiền chuyển NH	13/08/2014
		130,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển NH	28/10/2014
8. Dương Thị Vân và Thái Thị Hồng		25,100,000,000	Góp bằng tiền chuyển NH	20/11/2013
		35,000,000,000	Góp bằng tiền chuyển NH	24/01/2014
		4,900,000,000	Góp bằng tiền chuyển NH	26/04/2014
Cộng	10,000,000,000	258,400,000,000		

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các

-....

-....

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Quý IV/2015
a. Doanh thu		3,812,073,864
- Doanh thu bán hàng		3,812,073,864

Cộng		3,812,073,864
-------------	--	---------------

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Quý IV/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	307,279,387	5,620,302,140
Cộng	307,279,387	5,620,302,140

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Quý IV/2015
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,310	437,772,710
Cộng	6,310	437,772,710

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Quý IV/2015
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		12,480,717,500
Cộng		12,480,717,500

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Quý IV/2015
- Các khoản khác.	18,000,000	48,653,193,094
Cộng	18,000,000	48,653,193,094

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Quý IV/2015
- Các khoản khác.		1,372,695,328
Cộng		1,372,695,328

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Quý IV/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	76,814,701,814	48,357,537,107
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	76,814,701,814	48,357,537,107
Chi phí nhân viên quản lý	347,250,000	372,000,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,750,000	3,750,000
Thuế, phí và lệ phí	1,105,222	3,000,000
Chi phí dự phòng	76,243,820,732	47,731,787,107
Chi phí bằng tiền khác	218,775,860	247,000,000

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Quý IV/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		5,620,302,140
Cộng		5,620,302,140

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

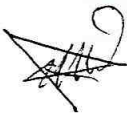
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: 1.015.000.000 đ
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác : 1.015.000.000 đ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: không

IX- Những thông tin khác

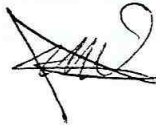
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không
2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không
3 - Thông tin về các bên liên quan: Không
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6 - Thông tin về hoạt động liên tục: Không
7 - Những thông tin khác: Không.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Chu Danh Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chu Danh Phương

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thế Phùng